

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỐNG KÊ HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐĂNG KÝ DỰ THI

Cập nhật lúc 02 giờ 30 phút, ngày 06/5/2026

STT	Mã Điểm tiếp nhận	Tên Điểm tiếp nhận	Dự kiến số học sinh	Đã đăng ký		Chưa đăng ký		Kiểm tra TDO, CQ	Kiểm tra THPT, GDTX	Ghi chú
				Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ			
		CỘNG CHUNG	35.695	37.289				6		
		I. TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	32.055	32.055	100,00%			1		
1	329	THPT Tân Hồng	458	458	100,00%					
2	332	THCS và THPT Tân Thành	185	185	100,00%					
3	310	THCS và THPT Giồng Thị Đam	181	181	100,00%					
4	307	THPT Chu Văn An	457	457	100,00%					
5	312	THPT Hồng Ngự 1	524	524	100,00%					
6	314	THPT Hồng Ngự 3	440	440	100,00%					
7	313	THPT Hồng Ngự 2	326	326	100,00%					
8	322	THPT Long Khánh A	276	276	100,00%					
9	311	THCS và THPT Hòa Bình	90	90	100,00%					
10	338	THPT Tràm Chim	403	403	100,00%					
11	326	THCS và THPT Phú Thành A	150	150	100,00%					
12	328	THPT Tam Nông	360	360	100,00%					
13	334	THPT Thanh Bình 2	467	467	100,00%					
14	333	THPT Thanh Bình 1	618	618	100,00%					
15	330	THCS và THPT Tân Mỹ	137	137	100,00%					
16	340	THPT Trường Xuân	255	255	100,00%					
17	337	THPT Thống Linh	348	348	100,00%					
18	432	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	383	383	100,00%					
19	434	Phổ thông Năng khiếu Thể dục, thể thao	32	32	100,00%					
20	339	THPT Trần Quốc Toản	409	409	100,00%					
21	302	THPT Cao Lãnh	404	404	100,00%					
22	308	THPT Đỗ Công Tường	398	398	100,00%					
23	336	THPT Thiên Hộ Dương - Cao Lãnh	277	277	100,00%					
24	335	THPT Tháp Mười	468	468	100,00%					
25	323	THPT Mỹ Quý	233	233	100,00%					
26	309	THPT Đốc Binh Kiều	151	151	100,00%					
27	325	THPT Phú Điền	222	222	100,00%					
28	303	THPT Cao Lãnh 1	453	453	100,00%					

STT	Mã Điểm tiếp nhận	Tên Điểm tiếp nhận	Dự kiến số học sinh	Đã đăng ký		Chưa đăng ký		Kiểm tra TDO, CQ	Kiểm tra THPT, GDTX	Ghi chú
				Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ			
29	315	THPT Kiến Văn	273	273	100,00%					
30	304	THPT Cao Lãnh 2	466	466	100,00%					
31	320	THPT Lấp Vò 2	529	529	100,00%					
32	319	THPT Lấp Vò 1	639	639	100,00%					
33	301	THCS và THPT Bình Thạnh Trung	125	125	100,00%					
34	321	THPT Lấp Vò 3	306	306	100,00%					
35	316	THPT Lai Vung 1	546	546	100,00%					
36	318	THPT Lai Vung 3	348	348	100,00%					
37	317	THPT Lai Vung 2	471	471	100,00%					
38	431	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu	374	374	100,00%					
39	324	THPT Nguyễn Du	426	426	100,00%					
40	327	THPT Sa Đéc	563	563	100,00%					
41	331	THCS và THPT Tân Phú Trung	270	270	100,00%					
42	305	THPT Châu Thành 1	506	506	100,00%					
43	306	THPT Châu Thành 2	446	446	100,00%					
44	630	THPT Thiên Hộ Dương	410	410	100,00%					
45	617	THCS và THPT Ngô Văn Nhạc	192	192	100,00%					
46	622	THPT Phạm Thành Trung	661	661	100,00%					
47	612	THPT Lê Thanh Hiền	524	524	100,00%					
48	611	THPT Huỳnh Văn Sâm	515	515	100,00%					
49	603	THPT Cái Bè	617	617	100,00%					
50	623	THPT Phan Việt Thống	470	470	100,00%					
51	613	THPT Lê Văn Phẩm	497	497	100,00%					
52	607	THPT Đốc Bình Kiều - Cai Lậy	664	664	100,00%					
53	629	THPT Tứ Kiệt	398	398	100,00%					
54	615	THPT Lưu Tấn Phát	564	564	100,00%					
55	627	THPT Tân Phước	332	332	100,00%					
56	605	THPT Dưỡng Diêm	517	517	100,00%					
57	636	THPT Vĩnh Kim	615	615	100,00%					
58	610	THCS và THPT Giồng Dứa	109	109	100,00%					
59	620	THPT Nguyễn Văn Tiếp	303	303	100,00%					
60	626	THPT Tân Hiệp	518	518	100,00%					
61	616	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	259	259	100,00%					
62	731	THPT chuyên Tiền Giang	343	343	100,00%					

STT	Mã Điểm tiếp nhận	Tên Điểm tiếp nhận	Dự kiến số học sinh	Đã đăng ký		Chưa đăng ký		Kiểm tra TDO, CQ	Kiểm tra THPT, GDTX	Ghi chú
				Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ			
63	625	THPT Phước Thạnh	368	368	100,00%					
64	701	THPT Tư thực Ấp Bắc	261	261	100,00%					
65	632	THPT Trần Hưng Đạo	553	553	100,00%					
66	618	THPT Nguyễn Đình Chiểu	916	916	100,00%					
67	631	THPT Thủ Khoa Huân	551	551	100,00%					
68	633	THPT Trần Văn Hoài	442	442	100,00%					
69	604	THPT Chợ Gạo	669	669	100,00%					
70	602	THPT Bình Phục Nhứt	337	337	100,00%					
71	635	THPT Vĩnh Bình	650	650	100,00%			1		
72	621	THPT Nguyễn Văn Thìn	246	246	100,00%					
73	606	THCS và THPT Đoàn Trần Nghiệp	147	147	100,00%					
74	614	THCS và THPT Long Bình	241	241	100,00%					
75	601	THPT Bình Đông	335	335	100,00%					
76	608	THPT Gò Công	282	282	100,00%					
77	634	THPT Trương Định	580	580	100,00%					
78	619	THPT Nguyễn Văn Côn	524	524	100,00%					
79	609	THPT Gò Công Đông	614	614	100,00%					
80	628	THCS và THPT Tân Thới	178	178	100,00%					
81	624	THCS và THPT Phú Thạnh	260	260	100,00%					
		II. GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN	3.640	3.640	100,00%					
1	451	Trung tâm GDTX Cao Lãnh	661	661	100,00%					
2	451_4	Trung tâm GDTX Cao Lãnh (CL1)	33	33	100,00%					
3	451_5	Trung tâm GDTX Cao Lãnh (CL2)	38	38	100,00%					
4	451_6	Trung tâm GDTX Cao Lãnh (TM)	120	120	100,00%					
5	451_7	Trung tâm GDTX Cao Lãnh (TB1)	131	131	100,00%					
6	451_8	Trung tâm GDTX Cao Lãnh (TB2)	54	54	100,00%					
7	452	Trung tâm GDTX Hồng Ngự	244	244	100,00%					
8	452_3	Trung tâm GDTX Hồng Ngự (HN3)	91	91	100,00%					
9	452_4	Trung tâm GDTX Hồng Ngự (LKA)	50	50	100,00%					
10	452_5	Trung tâm GDTX Hồng Ngự (ThG)	105	105	100,00%					
11	452_6	Trung tâm GDTX Hồng Ngự (TN)	90	90	100,00%					
12	452_7	Trung tâm GDTX Hồng Ngự (TrC)	96	96	100,00%					
13	453	Trung tâm GDTX Sa Đéc	452	452	100,00%					
14	453_3	Trung tâm GDTX Sa Đéc (CT1)	58	58	100,00%					

STT	Mã Điểm tiếp nhận	Tên Điểm tiếp nhận	Dự kiến số học sinh	Đã đăng ký		Chưa đăng ký		Kiểm tra TDO, CQ	Kiểm tra THPT, GDTX	Ghi chú
				Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ			
15	453_4	Trung tâm GDTX Sa Đéc (CT2)	104	104	100,00%					
16	453_5	Trung tâm GDTX Sa Đéc (LVg1)	175	175	100,00%					
17	453_6	Trung tâm GDTX Sa Đéc (LVg2)	72	72	100,00%					
18	453_7	Trung tâm GDTX Sa Đéc (LVo1)	123	123	100,00%					
19	453_8	Trung tâm GDTX Sa Đéc (LVo2)	91	91	100,00%					
20	751	Trung tâm GDTX tỉnh Đồng Tháp	173	173	100,00%					
21	752_1	Trung tâm GDTX Cai Lậy (CTh)	44	44	100,00%					
22	752_2	Trung tâm GDTX Cai Lậy (TP1)	81	81	100,00%					
23	752_3	Trung tâm GDTX Cai Lậy (CBe)	131	131	100,00%					
24	753_1	Trung tâm GDTX Gò Công (TTB)	32	32	100,00%					
25	753_2	Trung tâm GDTX Gò Công (Đ.Son)	49	49	100,00%					
26	753_3	Trung tâm GDTX Gò Công (T.Đông)	108	108	100,00%					
27	753_4	Trung tâm GDTX Gò Công (CĐNB)	63	63	100,00%					
28	753_5	Trung tâm GDTX Gò Công (CĐTG)	171	171	100,00%					
		III. TỰ DO		1.594				5		
1	901	THPT Tân Hồng		37				1		
2	902	THPT Chu Văn An		123						
3	903	THPT Hồng Ngự 3		54						
4	904	THPT Tràm Chim		23						
5	905	THPT Thanh Bình 1		58						
6	906	THPT Tháp Mười		40						
7	907	THPT Cao Lãnh		350						
8	908	THPT Cao Lãnh 1		28						
9	909	THPT Lấp Vò 1		36						
10	910	THPT Lai Vung 1		24				1		
11	911	THPT Sa Đéc		160						
12	912	THPT Châu Thành 2		26						
13	913	THPT Lê Thanh Hiền		29						
14	914	THPT Thiên Hộ Dương		20						
15	915	THPT Huỳnh Văn Sâm		36						
16	916	THPT Tứ Kiệt		48				1		
17	917	THPT Lê Văn Phẩm		25						
18	918	THPT Lưu Tấn Phát		14						
19	919	THPT Tân Phước		5						

STT	Mã Điểm tiếp nhận	Tên Điểm tiếp nhận	Dự kiến số học sinh	Đã đăng ký		Chưa đăng ký		Kiểm tra TDO, CQ	Kiểm tra THPT, GDTX	Ghi chú
				Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ			
20	920	THPT Nguyễn Văn Tiếp		6						
21	921	THPT Dương Diễm		29						
22	922	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa		37						
23	923	Trung tâm GDTX tỉnh Đồng Tháp		257						
24	924	THPT Trần Văn Hoài		31				1		
25	925	THPT Thủ Khoa Huân		9						
26	926	Trung tâm GDTX Gò Công		18						
27	927	THCS và THPT Long Bình		12						
28	928	THPT Gò Công		35						
29	929	THPT Gò Công Đông		24				1		

DỰ KIẾN PHÂN BỐ ĐIỂM THI

Mã điểm thi	Tên Điểm thi	Dự kiến số lượng thí sinh	Số phòng thi	Số phòng học hiện có	Ghi chú
001	THPT Tân Hồng	600	25	29	
002	THCS và THPT Tân Thành	185	8	16	
003	THCS và THPT Giồng Thị Đam	181	8	18	
004	THPT Chu Văn An	393	17	19	
005	THCS An Thạnh	431	18	19	
006	THPT Hồng Ngự 1	524	22	24	
007	THPT Hồng Ngự 3	585	25	30	
008	THPT Hồng Ngự 2	326	14	17	
009	THPT Long Khánh A	326	14	18	
010	THCS Tràm Chim	589	25	26	
011	THPT Tam Nông	600	25	26	
012	THPT Thanh Bình 2	521	22	26	
013	THPT Thanh Bình 1	569	24	28	
014	THCS Thanh Bình	398	17	24	
015	THPT Trường Xuân	255	11	18	
016	THPT Thống Linh	348	15	18	
017	THPT Trần Quốc Toản	659	28	30	
018	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	640	27	28	
019	THPT Cao Lãnh	626	27	30	
020	THPT Đỗ Công Tường	498	21	22	
021	THPT Thiên Hộ Dương - Cao Lãnh	491	21	22	
022	THPT Tháp Mười	779	33	38	
023	THPT Mỹ Quý	233	10	17	
024	THPT Phú Điền	222	10	18	
025	THPT Cao Lãnh 1	486	21	22	
026	THPT Kiến Văn	301	13	18	
027	THPT Cao Lãnh 2	504	21	25	
028	THPT Lấp Vò 2	620	26	26	
029	THPT Lấp Vò 1	923	39	43	
030	THPT Lấp Vò 3	306	13	22	
031	THPT Lai Vung 1	745	32	37	
032	THPT Lai Vung 3	348	15	20	
033	THPT Lai Vung 2	543	23	30	
034	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu	711	30	33	
035	THPT Nguyễn Du	426	18	20	
036	THPT Sa Đéc	838	35	44	
037	THCS và THPT Tân Phú Trung	270	12	20	
038	THPT Châu Thành 1	564	24	41	
039	THPT Châu Thành 2	576	24	27	
040	THPT Thiên Hộ Dương	430	18	18	

Mã điểm thi	Tên Điểm thi	Dự kiến số lượng thí sinh	Số phòng thi	Số phòng học hiện có	Ghi chú
041	THPT Phạm Thành Trung	853	36	38	
042	THPT Lê Thanh Hiền	553	24	25	
043	THPT Huỳnh Văn Sâm	551	23	25	
044	THPT Cái Bè	748	32	42	
045	THPT Lê Văn Phẩm	522	22	23	
046	THPT Đốc Bình Kiều - Cai Lậy	664	28	32	
047	THPT Tứ Kiệt	446	19	25	
048	THPT Phan Việt Thống	470	20	23	
049	THPT Lưu Tấn Phát	578	25	39	
050	THPT Tân Phước	418	18	24	
051	THPT Dương Diễm	655	28	31	
052	THPT Vĩnh Kim	615	26	29	
053	THPT Nguyễn Văn Tiếp	309	13	22	
054	THPT Tân Hiệp	518	22	31	
055	THCS Đoàn Giỏi	340	15	18	
056	THPT chuyên Tiền Giang	600	25	30	
057	THPT Phước Thạnh	431	18	24	
058	THCS Xuân Diệu	434	19	34	
059	THPT Trần Hưng Đạo	724	31	43	
060	THPT Nguyễn Đình Chiểu	916	39	45	
061	THPT Thủ Khoa Huân	560	24	32	
062	THPT Trần Văn Hoài	505	22	28	
063	THPT Chợ Gạo	669	28	45	
064	THPT Bình Phục Nhứt	404	17	27	
065	THPT Vĩnh Bình	896	38	40	
066	THCS và THPT Đoàn Trần Nghiệp	400	17	0	
067	THPT Trương Định	915	39	40	
068	THPT Gò Công	317	14	19	
069	THPT Nguyễn Văn Côn	632	27	36	
070	THPT Gò Công Đông	638	27	34	
071	THCS và THPT Phú Thạnh	438	19	20	
	Tổng cộng	37.289	1.586		